CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2011

(Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011)

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2011

(Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011)

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

C.TY CP VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết P.16 Q.4 TPHCM

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí II năm 2011

ĐVT: ĐồngViệt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+1	**100**		**215,770,341,908**	**180,910,042,309**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17,826,323,235**	**31,263,117,799**
1. Tiền	111	V.01	17,826,323,235	31,263,117,799
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9,425,542,116**	**24,055,200,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	9,425,542,116	24,055,200,000
3. Dự phòng giảm gia chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu khác	**130**		**179,985,979,648**	**120,678,143,676**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	144,511,838,640	87,461,711,525
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	20,237,009,331	22,087,737,703
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	15,237,131,677	11,128,694,448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,023,310,140**	**1,080,954,992**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,023,310,140	1,080,954,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,509,186,769**	**3,832,625,842**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3,111,605,814	2,082,683,143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,999,015,912	433,455,294
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	2,398,565,043	1,316,487,405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**137,335,945,861**	**147,007,637,455**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**80,918,675,242**	**90,005,491,369**

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	***80,918,675,242***	***76,914,140,958***
a -Nguyên giá	222		127,829,746,773	113,981,184,631
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46,911,071,531)	(37,067,043,673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		***0***	***0***
a -Nguyên giá	225			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		***0***	***0***
a -Nguyên giá	228			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10		13,091,350,411
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
a -Nguyên giá	241			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**43,030,000,000**	**43,030,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		41,310,000,000	41,310,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(630,000,000)	(630,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13,387,270,619**	**13,972,146,086**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,387,270,619	13,972,146,086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)	**270**		**353,106,287,769**	**327,917,679,764**

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**200,018,818,585**	**148,452,501,616**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**159,377,939,160**	**107,424,326,179**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9,378,000,000	14,799,612,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	134,777,173,320	42,939,557,440
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.17	2,355,404,698	4,672,773,057
5. Phải trả người lao động	315	V.18	3,580,493,034	3,019,999,525
6. Chi phí phải trả	316	V.19	2,558,991,819	30,990,268,263
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318			
9, Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	2,209,101,556	280,013,235
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		4,518,774,733	10,722,102,659
II. Nợ dài hạn	**330**		**40,640,879,425**	**41,028,175,437**

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	40,480,538,878	40,793,971,878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	160,340,547	234,203,559
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**153,087,469,184**	**179,465,178,148**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**153,087,469,184**	**179,465,178,148**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,596,027,258	16,596,027,258
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,995,441,926	47,373,150,890
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	**440**		**353,106,287,769**	**327,917,679,764**
			0	**0**

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thu Hà	Trần Bình Nam	Nguyễn Quang Tiếp

C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SÀI GÒN
Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết P.16 Q.4

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quí II năm 2011

ĐVT: ĐồngViệt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	285,101,218,718	188,176,708,219	397,969,148,848	291,221,430,245
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		285,101,218,718	188,176,708,219	397,969,148,848	291,221,430,245
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	277,146,918,750	153,473,933,533	375,827,797,040	248,501,468,080
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,954,299,968	34,702,774,686	22,141,351,808	42,719,962,165
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	640,411,238	343,930,607	907,527,003	2,147,620,420
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	1,299,300,557	3,921,178,449	1,637,314,788	4,501,832,133
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,299,300,557	3,921,178,449	1,637,314,788	4,501,832,133
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	2,652,878,427	1,747,630,846	5,753,023,348	3,045,384,584
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6,446,481,547	5,830,993,721	13,078,307,152	9,190,093,971
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doan { 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1,803,949,325)	23,546,902,277	2,580,233,523	28,130,271,897
11- Thu nhập khác	31	VI.7	34,289	3,293,202,455	47,321,610	3,294,028,344
12- Chi phí khác	32	VI.8	306,869	778,063,742	306,869	778,064,087
13- Lợi nhuận khác {40=31-32}	40		(272,580)	2,515,138,713	47,014,741	2,515,964,257
14- Tổng lợi nhuận kế tóan trước thuế { 50 = 30+40 }	50		(1,804,221,905)	26,062,040,990	2,627,248,264	30,646,236,154
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			4,197,245,113	563,431,080	6,211,047,573
16- Chi phí thuế TNDN hõan lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 =50-51-52 }	60		(1,804,221,905)	21,864,795,877	2,063,817,184	24,435,188,581
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(226)	2,733	258	3,054

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thu Hà	Trần Bình Nam	Nguyễn Quang Tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

C.TY CP VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết P.16 Q.4 TPHCM

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Thời kỳ kế tóan kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

ĐVT: ĐồngViệt Nam

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**2,627,248,264**	**30,646,236,154**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	9,844,027,858	11,176,059,926
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(439,146,309)	(4,662,738,496)
-	Chi phí lãi vay	06		1,637,314,788	4,501,832,133
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**				
	trước thay đổi vốn lưu động	08		**13,669,444,601**	**41,661,389,717**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61,955,474,228)	(7,915,816,161)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57,644,852	(1,229,400,655)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		66,208,927,790	(47,355,828,005)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(444,047,204)	(3,927,806,633)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(2,919,625,190)	(3,560,869,780)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,128,991,698)	(2,275,362,729)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200,000,000	1,904,500,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14,725,393,399)	(4,817,339,818)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2,037,514,476)***	***(27,516,534,064)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21		(757,211,731)	(622,231,822)
	các tài sản dài hạn khác				
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	22			3,293,181,818
	các tài sản dài hạn khác				

				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,781,927,200)	(50,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,411,585,084	50,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(800,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		439,146,309	2,147,620,420
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**14,311,592,462**	**4,018,570,416**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,735,045,000)	(4,588,806,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,975,827,550)	(14,221,806,333)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(25,710,872,550)**	**(18,810,612,333)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(13,436,794,564)**	**(42,308,575,981)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**31,263,117,799**	**88,078,440,513**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**-**	**-**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**17,826,323,235**	**45,769,864,532**

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thu Hà	Trần Bình Nam	Nguyễn Quang Tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN SÀI GÒN

Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SG
Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ kế tóan kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (Mẫu số B09-DN)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính** : Doanh nghiệp quản lý vận tải hoạt động trên địa bàn rộng, doanh thu và chi phí ghi nhận trong kỳ hoạt động chưa đồng bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm** : Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011
2. **Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán** : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
   Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
   Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
   Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
   - Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
   - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm đó của Liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	6 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khóan được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước :

- Công cụ dụng cụ : Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Chi phí sửa chữa : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp **đường** thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

- Chi phí khác: CP Bảo hiểm, Thuê bãi xe...

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá một năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần : Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo số liệu phản ánh trên bảng CĐKT cuối kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không quá 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng hóa bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch về doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức.

11. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Căn cứ theo Mục VI, Khoản 10 trong Danh mục A của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Phần E, mục III, điểm 1.3 của Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.
- Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên công ty hoạt động kinh doanh có lãi, Năm 2011 là năm thứ 6 kể từ khi hoạt động kinh doanh có lãi nên thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%.
- Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

12. Các nguyên tắc & phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.
- Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính :...)

1. Tiền	Cuối Quí	Đầu năm
- Tiền mặt	174,446,000	38,725,000
- Tiền gửi ngân hàng	17,651,877,235	31,224,392,799
Cộng	***17,826,323,235***	***31,263,117,799***

2. Đầu tư ngắn hạn	Cuối Quí	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng MHB chi nhánh SG với lãi suất Q2-2011 là 14%/ năm và năm 2010 là13,5%/năm	1,041,000,000	4,055,200,000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm và 06 tháng tại NH Công thương VN chi nhánh NSG với lãi suất Q2-2011 là 11,1%/năm và năm 2010 là 10,49%/ năm	8,384,542,116	20,000,000,000
Cộng	***9,425,542,116***	***24,055,200,000***

3. Phải thu khách hàng	Cuối Quí	Đầu năm
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài gòn & các chi nhánh	24,062,988	274,949,974
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO		2,144,140,079
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Chi nhánh	4,618,053,585	240,199,159
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh	9,560,247,680	1,068,144,825
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh	13,074,365,740	381,959,936
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh	27,975,747,457	3,182,543,740
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh	20,698,240,840	6,692,905,971
- Cty CP Bia SG - Miền Tây & Chi nhánh	1	648,817,895
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	139,357,978	111,499,378
- Cty CP Bia SG - Miền Trung & Chi nhánh		119,017,602
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu	10,740,005,749	9,289,502,228
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	38,608,137,693	54,429,512,572
- Công ty CP Bia Sài gòn - Bình Tây		141,806,500
- Công ty CP Bao bì Bia Sài gòn	3,309,973,360	3,086,172,640
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam	5,282,239,074	1,634,952,000
- Cty CP Bia SG - Phú Thọ	41,032,795	
- Cty CP Bia SG - Hà Nội	938,426,731	1,265,967,059
- Cty CP Bia SG - Hà Nam	37,187,472	
- Cty CP Bia SG - Sông Lam	2,507,971,252	
- Cty CP Bia SG - Bạc Liêu	35,531,068	35,531,068
- Cty CP Bia NGK SG - Tây Đô	960,826,087	
- Cty CP Bia Rượu SG - Đồng Xuân	57,418,960	

- Cty CP Bia và NGK Phú Yên	80,850,000	80,850,000
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Bắc	282,489,684	46,745,911
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Trung	38,316,850	114,031,295
- Cty CP VT & GN Bia SG Miền Tây	798,600,000	1,259,940
- Cty CP VT VÀ THƯƠNG MẠI	4,139,850	
- Cty CP VT GN& TM Quang Châu	22,351,038	6,160,994
- Các khách hàng khác	4,676,264,708	2,465,040,759
Cộng	***144,511,838,640***	***87,461,711,525***

4. Trả trước cho người bán

	Cuối Quí	Đầu năm
- Cty TNHH TM & DV Công Nghiệp		1,734,761,481
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	1,784,514,651	3,999,134,507
- Cty TNHH xây dựng An Phong	13,271,070,000	13,271,070,000
- Các khách hàng khác	5,181,424,680	3,082,771,715
Cộng	***20,237,009,331***	***22,087,737,703***

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối Quí	Đầu năm
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa	4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa	195,251,931	195,251,931
- Phải thu Lãi tiền gửi có kỳ hạn	243,090,257	1,674,357,378
- Phải thu Cổ tức		6,093,666,667
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, Thuế TNCN của người lao động	78,925,103	61,405,503
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương		1,128,923,464
- Phải thu khác	14,714,887,023	1,370,112,142
Cộng Cộng	***15,237,131,677***	***11,128,694,448***

6. Hàng tồn kho

	Cuối Quí	Đầu năm
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	1,016,756,890	1,074,596,909
- Công cụ, dụng cụ	6,553,250	6,358,083
Cộng	***1,023,310,140***	***1,080,954,992***

7. Chi phí trả trước ngắn hạn :

	Cuối Quí	Đầu năm
- Chi phí mua bảo hiểm	797,700,448	602,359,597
- Chi phí CCDC	124,635,393	
- Chi phí NH thuê Hđộng TSCĐ	844,800,980	101,029,908
- CP NH không đủ ghi nhận TSCĐ	128,004,726	320,011,818
- Chi phí khác	1,216,464,267	1,059,281,820
Cộng	***3,111,605,814***	***2,082,683,143***

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối Quí	Đầu năm
- Tạm ứng	2,298,565,043	1,216,487,405
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	100,000,000
Cộng	***2,398,565,043***	***1,316,487,405***

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	126,000,000	99,401,400	110,165,020,251	3,590,762,980	0	113,981,184,631
- Mua trong năm		341,000,000	169,657,731	246,554,000		757,211,731
- Đầu tư XDCB hoàn thành			13,091,350,411			13,091,350,411
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
Số dư cuối quí	**126,000,000**	**440,401,400**	**123,426,028,393**	**3,837,316,980**	**-**	**127,829,746,773**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70,261,608	43,441,936	36,168,474,870	784,865,259	**0**	37,067,043,673
- Khấu hao trong năm	12,670,000	18,590,989	9,220,115,559	592,651,310		9,844,027,858
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
Số dư cuối quí	**82,931,608**	**62,032,925**	**45,388,590,429**	**1,377,516,569**	**-**	**46,911,071,531**
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	**55,738,392**	**55,959,464**	**73,996,545,381**	**2,805,897,721**	**-**	**76,914,140,958**
- Tại ngày cuối quí	**43,068,392**	**378,368,475**	**78,037,437,964**	**2,459,800,411**	**-**	**80,918,675,242**

* Nguyên giá TSCĐ cuối Qúi 2 năm 2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,578,164,786
- Thiết bị dụng cụ quản lý	210,621,774
Cộng	***1,788,786,560***

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối Quí	Đầu năm
- Mua phương tiện vận tải	0	13,091,350,411
Cộng	***0***	***13,091,350,411***

11.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	Cuối quí		Đầu năm	
	Số lượng	Giá tri	Số lượng	Giá tri
- Cty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền B	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
- Cty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền T	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
- Cty CP VT&GN Bia Sài gòn Miền Tây	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
Cộng	***4,131,000***	***41,310,000,000***	***4,131,000***	***41,310,000,000***

12. Đầu tư dài hạn khác :

	Cuối quí		Đầu năm	
	Số lượng	Giá tri	Số lượng	Giá tri
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABEC(	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phủ L	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng	***190,000***	***2,350,000,000***	***190,000***	***2,350,000,000***

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối Quí	Đầu năm
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cty CP LTTP SABECO	630,000,000	630,000,000
Cộng	***630,000,000***	***630,000,000***

14. Chi phí trả trước dài hạn :

	Cuối Quí	Đầu năm
- Chi phí CCDC		3,858,981
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	11,244,011,652	13,211,581,200
- Chi phí trả trước DH khác	2,143,258,967	756,705,905
Cộng	***13,387,270,619***	***13,972,146,086***

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối Quí	Đầu năm
- Vay NH MHB CN SG mua phương tiện vận tải	9,378,000,000	14,378,000,000
- Vay NH C.Thương VN CN NSG mua phương tiện vận tải		421,612,000
Cộng	***9,378,000,000***	***14,799,612,000***

16.Phải trả người bán

	Cuối Quí	Đầu năm
- Cty CP VTGN&TM Quang Châu	1,244,879,171	2,019,378,407
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	5,155,584,634	2,895,081,980
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	22,609,913,687	9,438,054,359

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	57,222,057,645	10,557,989,913
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	31,612,709,690	1,094,965,262
- Các nhà cung cấp khác	16,932,028,493	16,934,087,519
Cộng	***134,777,173,320***	***42,939,557,440***

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối Quí	Đầu năm
- Thuế GTGT	2,026,226,257	4,105,674,372
- Thuế thu nhập cá nhân	329,178,441	567,098,685
Cộng	***2,355,404,698***	***4,672,773,057***

18. Phải trả người lao động

	Cuối Quí	Đầu năm
- Phải trả công nhân viên	3,580,493,034	3,019,999,525
Cộng	***3,580,493,034***	***3,019,999,525***

19. Chi phí phải trả :

	Cuối Quí	Đầu năm
- Chi phí thuê xe vận chuyển		27,020,840,700
- Chi phí lãi vay ngân hàng	507,799,068	1,790,109,470
- Chi phí phải trả khác	2,051,192,751	2,179,318,093
Cộng	***2,558,991,819***	***30,990,268,263***

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	Cuối Quí	Đầu năm
- KPCĐ	165,114,808	
- Cổ tức phải trả	390,850,000	247,216,875
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,649,094,248	28,753,860
Cộng	***2,209,101,556***	***280,013,235***

21. Vay và nợ dài hạn

	Cuối Quí	Đầu năm
- Vay NH MHB chi nhánh SG	39,634,538,878	39,634,538,878
- Vay NH Công thương VN CN Nam Sài gòn	846,000,000	1,159,433,000
Cộng	***40,480,538,878***	***40,793,971,878***

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

	Cuối Quí	Đầu năm
- Số đầu năm	234,203,559	183,508,746
- Số trích trong năm		102,419,788
- Số chi trong năm	(73,863,012)	(51,724,975)
Cộng	***160,340,547***	***234,203,559***

23. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối Quí	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
Cộng	***107,496,000,000***	***107,496,000,000***

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối Quí	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm ***Cộng***	***80,000,000,000***	***80,000,000,000***
- Cổ tức đã chi trả trong năm như sau :		
+ Cổ tức năm trước	19,975,827,550	14,467,505,333
+ Cổ tức năm nay		11,696,322,450
Cộng	***19,975,827,550***	***26,163,827,783***

d. Cổ phiếu :	Cuối Quí	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối Quí	Năm trước
- Quỹ Đầu tư phát triển	16,596,027,258	16,596,027,258
- Quỹ Dự phòng tài chính	8,000,000,000	8,000,000,000

- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	4,518,774,733	10,722,102,659
Cộng	***29,114,801,991***	***35,318,129,917***

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư phát riển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :
  + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
  + Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Doanh thu bán hàng	306,233,340	350,125,886
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	284,794,985,378	187,826,582,333
Cộng	***285,101,218,718***	***188,176,708,219***

****. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)***	0	0

****. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)***	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	306,233,340	350,125,886
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	284,794,985,378	187,826,582,333
Cộng	***285,101,218,718***	***188,176,708,219***

2. Giá vốn hàng bán	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	264,180,685	347,022,170
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	276,882,738,065	153,126,911,363
Cộng	***277,146,918,750***	***153,473,933,533***

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Lãi tiền gởi	640,411,238	343,930,607
Cộng	***640,411,238***	***343,930,607***

4. Chi phí tài chính	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Lãi tiền vay	1,299,300,557	3,921,178,449
Cộng	***1,299,300,557***	***3,921,178,449***

5. Chi phí bán hàng	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Chi phí cho nhân viên	2,267,251,700	1,529,926,179
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	76,852,781	64,673,716
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,332,174	12,635,259
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149,272,890	80,661,236
- Chi phí bằng tiền khác	130,168,882	59,734,456
Cộng	***2,652,878,427***	***1,747,630,846***

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Chi phí cho nhân viên	3,491,957,616	2,292,493,580
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	259,849,716	237,003,503
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	325,539,240	48,586,811
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	150,000,000	150,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,801,406,154	1,506,672,401
- Chi phí bằng tiền khác	417,728,821	1,596,237,426
Cộng	***6,446,481,547***	***5,830,993,721***

7. Thu nhập khác	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Thu nhập từ thanh lý phương tiện vận tải		3,293,181,818
- Thu nhập khác	34,289	20,637
Cộng	***34,289***	***3,293,202,455***

8. Chi phí khác	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Thanh lý PTVT		778,063,742
- Chi phí khác	306,869	
Cộng	***306,869***	***778,063,742***

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-1,804,221,905	21,864,795,877
*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-1,804,221,905	21,864,795,877
*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	***-226***	***2,733***

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :

	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	***8,000,000***	***8,000,000***

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Chi phí nhân công	13,984,867,599	10,070,253,639
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	12,768,119,144	11,723,169,927
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,010,844,463	5,596,151,379
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	150,000,000	150,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	253,469,676,223	131,841,751,633
- Chi phí bằng tiền khác	598,590,610	1,685,311,882
Cộng	***285,982,098,039***	***161,066,638,460***

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN T.TỆ

(Đơn vị tính : đồng)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	0	0
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	0	0
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	0	0

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Thù lao thành viên HĐQT & BKS	200,550,000	485,995,000
- Thu nhập BGĐ	695,514,750	596,296,884
Cộng	***896,064,750***	***1,082,291,884***

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	- Cổ đông sáng lập
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu	- Cổ đông sáng lập
- Cty TNHH XD & TM Sài gòn 9	- Cổ đông sáng lập
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài gòn	- Cổ đông sáng lập
- Cty CP VT & GN Bia Sài gòn Sabetran Miền Bắc	- Công ty con
- Cty CP VT & GN Bia Sài gòn Sabetran Miền Trung	- Công ty con
- Cty CP VT & GN Bia Sài gòn Miền Tây	- Công ty con
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- NM Bia Sài gòn - Củ Chi - Tổng CTy CP BR NGK SG	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- CN công ty CPTM SABECO Miền Trung tại Đà Nẵng	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Trung
- CN công ty CPTM SABECO Miền Trung tại Bình Định	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Trung
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Gia Lai	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Kon Tum	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Lâm Đồng	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- CN công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ tại N.Thuận	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO N.T.Bộ
- CN công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ tại B.Thuận	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO N.T.Bộ
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Tây Ninh	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Bình Phước	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Vũng Tàu	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Đồng Nai	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Tiền Giang	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Bến Tre	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền

- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Trà Vinh	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Đồng Tháp	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Long An	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- Cty CP Bia SG M.Tay	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài gòn Sóc Trăng	- Cty trong cùng Cty Bia SG-Miền tây
- Công ty CP Bia Sài gòn - Nghệ tĩnh	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bia SG Nghệ tĩnh - NM Bia SG Hà Tĩnh	- Cty trong cùng Cty CP Bia SG Nghệ tĩnh
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Hậu
- CN công ty CPTM SABECO Sông Hậu tại Bạc Liêu	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Hậu
- CN công ty CPTM SABECO Sông Hậu tại Sóc Trăng	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Hậu
- CN công ty CPTM SABECO Sông Hậu tại An Giang	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Hậu
- CN công ty CPTM SABECO Sông Hậu tại Kiên Giang	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Hậu
- CN công ty CPTM SABECO Sông Hậu tại Cà Mau	- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Hậu
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bia Sài gòn - Bình Tây	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bao bì Bia Sài gòn	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Rượu Bình Tây	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bia Sài gòn - Hà Nam	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bia Sài gòn - Hà nội	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bia Sài gòn - Bạc Liêu	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bia Sài gòn - Sông Lam	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP bao bì SABECO Sông lam	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bia rượu Sài gòn - Đồng xuân	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty CP Bia Sài gòn - Phú thọ	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn
- Công ty Bia NGK Sài gòn - Tây Đô	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong Quí giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài gòn & Chi nhánh		
Bán Pallette gỗ		
Vận chuyển bia, vật tư	131,587,872	142,197,399
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO		
Vận chuyển bia		2,453,599,032

- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài gòn Sóc Trăng		
Vận chuyển vật tư	413,114,927	29,262,455
- Công ty CP Bia Sài gòn Nghệ tĩnh & Chi nhánh		
Vận chuyển vật tư	70,362,973	0
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	13,150,678,416	16,735,190,842
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	30,997,276,493	21,247,818,323
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	37,583,242,077	40,758,735,517
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	49,403,538,671	25,553,918,422
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	37,341,381,337	19,372,777,956
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	31,906,543,844	18,518,215,399
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Vận chuyển bia	98,878,569,987	55,887,509,172
- Công ty TNHH 1TV Cơ Khí SA BE CO		
Vận chuyển vật tư	3,410,000	
- Công ty CP Bao bì Bia Sài gòn		
Thuê kho bãi	223,800,720	661,658,920
Mua thùng giấy	204,985,000	

- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam		
Vận chuyển thùng giấy 333	3,647,287,074	1,634,952,000
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Vận chuyển vật tư	84,974,639	0
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Vận chuyển vật tư	2,507,971,252	0
- Công ty CP Bia Sài gòn - Hà Nội		
Vận chuyển vật tư	147,159,589	559,953,442
- Công ty CP Bia Sài gòn - Hà Nam		
Vận chuyển vật tư	58,556,512	
- Công ty CP Bia Sài gòn - Quãng Ngãi		
Vận chuyển vật tư	75,044,461	
- Công ty CP Bia Sài gòn - Phú Thọ		
Vận chuyển vật tư	116,037,922	
- Công ty Bia NGK Sài gòn - Tây Đô		
Vận chuyển vật tư	962,364,110	140,507,136
- Công ty CP Bia Á Châu		
Vận chuyển vật tư	32,053,560	314,116
- Công ty CP nước khoáng Dakai		
Vận chuyển nước khoáng		314,116
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	6,255,584,634	4,554,115,222
Mua thùng giấy 333	4,139,850	

- Cty CP VT GN & TM Quang Châu		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	21,164,843,681	19,402,188,220
Mua thùng giấy 333	2,538,250	171,600
- Cty TNHH XD & TM Sài gòn 9		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	9,691,882,298	4,385,547,855
- Cty CP VT & GN Bia Sài gòn Sabetran Miền Bắc		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	36,856,012,167	14,775,785,963
Thuê xe của công ty, mua thùng giấy 333	200,017,300	1,080,500,995
- Cty CP VT & GN Bia Sài gòn Sabetran Miền Trung		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	88,919,619,391	16,732,016,871
Thuê xe của công ty, mua thùng giấy 333	144,185,624	881,106,298
- Cty CP VT & GN Bia Sài gòn Miền Tây		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	55,221,548,321	9,993,512,677
Thuê xe của công ty, mua thùng giấy 333	801,123,950	1,069,044,950

Tại ngày kết thúc Quí 2, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài gòn & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	24,062,988	80,097,432
- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài gòn Sóc Trăng		
Phải thu cước vận chuyển	1	3,050,682
- Công ty CP Bia Sài gòn Nghệ tĩnh & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	139,357,978	1,014,640
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO		
Phải thu cước vận chuyển		2,453,599,032
- Công ty CP TM SABECO Miền Trung & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	4,618,053,585	5,163,220,225

- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	9,560,247,680	6,893,478,977
- Công ty CP TM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	13,074,365,740	20,283,027,593
- Công ty CP TM SABECO Miền Đông & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	27,975,747,457	8,728,316,767
- Công ty CP TM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	20,698,240,840	
- Công ty CP TM SABECO Sông Hậu & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	10,740,005,749	4,501,294,930
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Phải thu cước vận chuyển	38,608,137,693	29,208,346,504
- Công ty CP Bia Sài gòn - Bình Tây		
Phải thu cước vận chuyển		
- Công ty CP Bao bì Bia Sài gòn		
Phải thu tiền thuê kho bãi	3,309,973,360	2,746,534,880
- Công ty CP Rượu Bình Tây		
Phải thu cước vận chuyển		
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Phải thu cước vận chuyển	57,418,960	
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên		
Phải thu cước vận chuyển	80,850,000	
- Công ty CP Bia Sài gòn - Sông Lam		
Phải thu cước vận chuyển	2,507,971,252	
- Công ty CP Bia Sài gòn - Phú Thọ		
Phải thu cước vận chuyển	41,032,795	

- Công ty CP Bia Sài gòn - Hà Nội		
Phải thu cước vận chuyển	938,426,731	914,618,359
- Công ty CP Bia Sài gòn - Hà Nam		
Phải thu cước vận chuyển	37,187,472	
- Công ty CP Bia Sài gòn - Bạc Liêu		
Phải thu cước vận chuyển	35,531,068	
- Công ty CP Bia NGK Sài gòn - Tây Đô		
Phải thu cước vận chuyển	960,826,087	
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam		
Phải thu cước vận chuyển	5,282,239,074	1,634,952,000
- Cty CP Bia Á Châu		
Phải thu cước vận chuyển	32,346,191	6,145,245
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Phải thu thùng giấy	4,139,850	
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu		
Phải thu thùng giấy	22,351,038	171,600
- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Bắc		
Phải thu thùng giấy	210,489,684	566,363,678
Phải thu thuê xe của công ty	72,000,000	347,905,800
- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Trung		
Phải thu thùng giấy	38,316,850	93,099,298
Phải thu thuê xe của công ty		525,338,000
Ứng trước chi phí vận chuyển		1,336,961,278

- Công ty CP VT&GN Bia SG Miền Tây		
Phải thu thuê xe của công ty	798,600,000	356,278,117
Ứng trước chi phí vận chuyển		
- Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		
Ứng trước chi phí vận chuyển	1,784,514,651	3,895,045,232
Cộng nợ phải thu	***141,652,434,774***	***89,738,860,269***

	Quí 2 năm nay	Quí 2 năm trước
- Cty CP VT & GN Bia Sài gòn Sabetran Miền Bắc		
Phí vận chuyển	22,609,913,687	531,257,733
- Cty CP VT & GN Bia Sài gòn Sabetran Miền Trung		
Phí vận chuyển	57,222,057,645	
- Cty CP VT & GN Bia Sài gòn Miền Tây		
Phí vận chuyển	31,612,709,690	
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Phí vận chuyển	5,155,584,634	2,225,335,630
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu		
Phí vận chuyển	1,244,879,171	1,196,252,108
- Công ty CP Bao bì Bia Sài gòn		
Phải thu cước vận chuyển	394,762,500	
Cộng nợ phải trả	***118,239,907,327***	***3,952,845,471***

Lập, Ngày 25 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Thu Hà	Trần Bình Nam	Nguyễn Quang Tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN